

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và sáu chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch	
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018
Ông Nguyễn Khắc Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban	
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018
Ông Kim Kyoung Rok	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Choi Hyung Joon	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lim Jin Taek	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

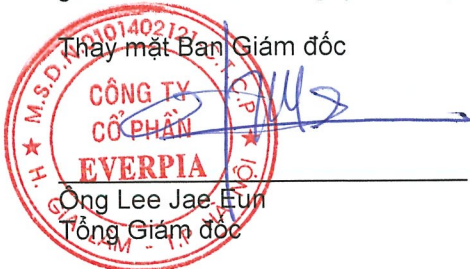
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61110609/20160068-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 23 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.007.257.805.854	962.881.893.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	69.275.926.634	126.055.923.872
111	1. Tiền		56.775.926.634	35.075.093.872
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.500.000.000	90.980.830.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	245.680.826.666	187.860.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		245.680.826.666	187.860.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.568.381.026	244.506.753.228
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	222.516.887.253	218.195.874.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.666.444.186	9.241.051.435
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	60.773.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.689.666.806	9.554.592.897
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7, 8	(23.304.617.219)	(53.257.765.500)
140	IV. Hàng tồn kho	10	453.546.033.299	395.864.891.161
141	1. Hàng tồn kho		465.247.344.403	406.623.565.922
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.701.311.104)	(10.758.674.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.186.638.229	8.594.325.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.540.200.847	8.164.772.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.496.437.382	279.552.990
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		341.635.857.991	330.146.022.315
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.337.961.788	2.106.486.456
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.662.850.463	3.431.375.131
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)
220	II. Tài sản cố định		288.507.436.310	274.771.355.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	281.137.732.380	266.371.606.845
222	Nguyên giá		565.023.873.732	530.905.577.919
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(283.886.141.352)	(264.533.971.074)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	55.918.106	71.919.283
225	Nguyên giá		103.233.415	113.556.756
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.315.309)	(41.637.473)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.313.785.824	8.327.829.462
228	Nguyên giá		39.451.177.876	39.451.177.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.137.392.052)	(31.123.348.414)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		25.348.200.000	25.348.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	22.710.000.000	22.710.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14	11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	2.638.200.000	2.638.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		25.442.259.893	27.919.980.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	17.780.995.044	14.476.024.569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	7.661.264.849	13.443.955.700
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.348.893.663.845	1.293.027.915.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		441.526.089.258	367.895.608.558
310	I. Nợ ngắn hạn		255.252.998.562	173.262.860.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	69.460.028.322	58.527.572.865
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	8.214.615.675	8.994.409.919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.370.286.757	18.235.508.528
314	4. Phải trả người lao động		14.443.433.226	13.915.634.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.109.733.381	12.809.520.898
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.617.037.493	5.575.156.215
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	148.037.863.708	55.205.057.960
330	II. Nợ dài hạn		186.273.090.696	194.632.748.125
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.592.736.795	14.593.920.027
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	171.680.353.901	179.951.919.582
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	-	86.908.516
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	907.367.574.587	925.132.307.437
410	I. Vốn chủ sở hữu		907.367.574.587	925.132.307.437
411	1. Vốn cổ phần	23.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.5	4.731.502.181	13.373.212.886
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		328.765.618.159	337.888.640.304
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		295.600.408.502	292.369.758.040
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		33.165.209.657	45.518.882.264
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.348.893.663.845	1.293.027.915.995

Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae




Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	25.1	502.649.880.456	374.373.384.600
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(1.295.435.332)	(45.553.373)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	25.1	501.354.445.124	374.327.831.227
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(350.471.545.262)	(254.981.843.909)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		150.882.899.862	119.345.987.318
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	11.275.489.155	5.877.251.223
22	7. Chi phí tài chính	28	(9.171.582.432)	(3.029.844.387)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.309.469.719)	(1.679.606.588)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(67.896.275.909)	(45.949.654.617)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(44.121.226.063)	(49.771.706.328)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.969.304.613	26.472.033.209
31	11. Thu nhập khác		840.403.065	385.716.812
32	12. Chi phí khác		(19.189.911)	(60.773.776)
40	13. Lãi khác		821.213.154	324.943.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.790.517.767	26.796.976.245
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.842.617.259)	(5.641.337.431)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(5.782.690.851)	(132.001.666)
60	17. Lợi nhuận sau thuế		33.165.209.657	21.023.637.148


Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		41.790.517.767	26.796.976.245
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		21.304.584.169	16.978.126.997
03	Trích lập các khoản dự phòng		1.601.812.372	3.624.177.116
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		968.322.441	668.250.943
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.831.615.966)	(5.038.816.163)
06	Chi phí lãi vay	28	8.309.469.719	1.679.606.588
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.143.090.502	44.708.321.726
09	Tăng các khoản phải thu		(26.366.464.363)	(14.825.521.828)
10	Tăng hàng tồn kho		(39.036.796.268)	(35.007.195.398)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.682.284.426)	6.496.465.668
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.609.808.041	(659.905.743)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.330.280.003)	(1.828.937.277)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(14.803.222.577)	(22.616.740.926)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(11.238.174.273)	(2.782.743.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(35.704.323.367)	(26.516.257.632)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(18.314.383.310)	(15.419.576.315)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		181.601.099	105.454.545
23	Tiền chi cho vay		(57.820.826.666)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư ngắn hạn		-	73.140.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(22.710.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.562.147.428	3.830.644.043
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(66.391.461.449)	38.946.522.273

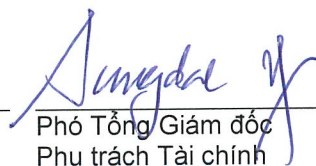
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		131.391.607.916	80.369.987.847
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(46.804.639.635)	(6.471.333.435)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(25.728.214)	(17.348.021)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(39.778.676.750)	(41.920.159.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.782.563.317	31.961.147.141
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(57.313.221.499)	44.391.411.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.055.923.872	78.546.140.339
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		533.224.261	261.667.218
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	69.275.926.634	123.199.219.339



Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và sáu chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.295 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.000.000 đô la Mỹ (22.710.000.000 VND), tương đương với 67% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2018. Công ty đã hoàn thành và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lúy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

KẾ TOÁN GHI NHẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm dệt may. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	203.305.112	125.729.566
Tiền gửi ngân hàng	56.572.621.522	34.949.364.306
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	90.980.830.000
	69.275.926.634	126.055.923.872

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất 5,3%/năm (2017: lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	245.680.826.666	245.680.826.666	187.860.000.000	187.860.000.000
	245.680.826.666	245.680.826.666	187.860.000.000	187.860.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm. (2017: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	222.516.887.253	217.468.161.219
<i>Công ty TNHH MTV Pan Pacific</i>	16.154.392.033	-
<i>Công ty TNHH Global Garment Sourcing</i>	11.412.910.232	6.563.563.820
<i>Công ty TNHH Everpia Cambodia</i>	10.233.915.821	15.426.086.160
<i>Tập đoàn TCK Textile Hàn Quốc</i>	10.013.899.220	-
<i>Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Long Biên</i>	6.534.560.023	8.843.728.976
<i>Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam</i>	3.929.928.491	6.272.624.590
<i>Công ty TNHH Hòa Bình</i>	3.318.426.051	-
<i>Công ty TNHH RSCO</i>	2.802.276.984	2.822.191.036
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina</i>	1.371.021.811	3.873.319.811
<i>Đại lý AT- 278 Phố Huế</i>	975.666.078	2.335.358.729
<i>Công ty TNHH Imarket Việt Nam</i>	-	12.280.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phú Trường Giang</i>	-	1.985.647.843
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	155.769.890.509	157.065.640.254
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	727.713.177
	222.516.887.253	218.195.874.396
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.608.537.219)	(21.949.361.190)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Vận chuyển Quốc tế Shenzhen East Pacific	4.954.147.605	1.830.925.551
Pa Tin Da Group Co., Ltd.	1.824.048.242	-
Công ty TNHH Máy Thời trang Ngân Hà	-	790.086.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Ngân Hà	729.000.000	729.000.000
Công ty TNHH JM Điện cơ và Xây dựng Việt Nam	696.080.000	696.080.000
Công ty TNHH Đông Hà	-	438.585.840
Trả trước cho các đối tượng khác	10.463.168.339	4.756.374.044
	<u>18.666.444.186</u>	<u>9.241.051.435</u>
Dự phòng trả trước cho người bán	(696.080.000)	(696.080.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cho bên liên quan vay ngắn hạn (Thuyết minh số 31)	-	60.773.000.000
	-	<u>60.773.000.000</u>
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(25.365.588.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi và cho vay	7.458.106.148	8.356.777.708
Tạm ứng cho nhân viên	489.208.320	924.516.884
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	408.564.138	61.166.173
Phải thu ngắn hạn khác	1.333.788.200	212.132.132
	9.689.666.806	9.554.592.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(5.246.735.670)
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	5.246.735.670
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác</i>	9.689.666.806	4.307.857.227
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.337.961.788	2.106.486.456
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Phải thu dài hạn khác	80.745.953	80.745.953
	3.662.850.463	3.431.375.131
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)

9. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.233.915.821	356.817.055	15.426.086.160	5.474.463.373
Công ty Cổ phần Texpia	-	-	66.019.735.670	35.407.411.360
Các khoản phải thu khác	20.771.258.613	6.018.851.485	24.236.570.612	10.217.863.534
	31.005.174.434	6.375.668.540	105.682.392.442	51.099.738.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự Phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	5.991.611.141	-	13.112.559.991	-
Nguyên liệu, vật liệu	259.014.771.607	(6.285.114.168)	235.024.197.350	(6.431.220.743)
Thành phẩm	195.058.162.346	(2.454.169.752)	153.281.165.757	(3.042.652.257)
Hàng hóa	5.182.799.309	(2.962.027.184)	5.205.642.824	(1.284.801.761)
	465.247.344.403	(11.701.311.104)	406.623.565.922	(10.758.674.761)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	10.758.674.761	4.233.125.999
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	942.636.343	3.352.817.037
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.261.344.566)
Số cuối kỳ	11.701.311.104	5.324.598.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tài	Tài sản có định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ	198.105.406.557	264.284.562.856	20.320.475.388	28.772.553.933	19.422.579.185	530.905.577.919	
Mua trong kỳ	134.000.000	32.048.621.736	80.945.454	2.800.882.041	-	35.064.449.231	
Thanh lý, nhượng bán	-	(946.153.418)	-	-	-	(946.153.418)	
Số cuối kỳ	198.239.406.557	295.387.031.174	20.401.420.842	31.573.435.974	19.422.579.185	565.023.873.732	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	865.521.109	82.877.532.970	7.448.767.721	3.073.444.820	3.844.861.975	98.110.128.595	
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 21.1, 21.2, 21.4)	195.220.167.614	165.373.614.672	71.331.818	5.670.290.909	7.422.892.658	373.758.297.671	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu kỳ	57.815.709.698	165.195.055.043	11.714.288.710	17.125.199.945	12.683.717.678	264.533.971.074	
Khấu hao trong kỳ	5.806.929.501	10.436.674.928	403.301.793	2.772.171.005	865.785.468	20.284.862.695	
Thanh lý, nhượng bán	-	(932.692.417)	-	-	-	(932.692.417)	
Số cuối kỳ	63.622.639.199	174.699.037.554	12.117.590.503	19.897.370.950	13.549.503.146	283.886.141.352	
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	140.289.696.859	99.089.507.813	8.606.186.678	11.647.353.988	6.738.861.507	266.371.606.845	
Số cuối kỳ	134.616.767.358	120.687.993.620	8.283.830.339	11.676.065.024	5.873.076.039	281.137.732.380	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thiết bị văn phòng

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	113.556.756
Giảm khác	<u>(10.323.341)</u>
Số cuối kỳ	<u>103.233.415</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu kỳ	41.637.473
Khấu hao trong kỳ	<u>5.677.836</u>
Số cuối kỳ	<u>47.315.309</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u>71.919.283</u>
Số cuối kỳ	<u><u>55.918.106</u></u>

Đây là máy photocopy được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hợp đồng thuê máy đã hết hạn và Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	23.494.500.000	7.831.500.000	7.438.284.189	686.893.687	39.451.177.876
Số cuối kỳ	23.494.500.000	7.831.500.000	7.438.284.189	686.893.687	39.451.177.876
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	7.831.500.000	266.973.710	686.893.687	8.785.367.397
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	17.363.259.873	7.831.500.000	5.241.694.854	686.893.687	31.123.348.414
Hao mòn trong kỳ	613.124.010	-	400.919.628	-	1.014.043.638
Số cuối kỳ	17.976.383.883	7.831.500.000	5.642.614.482	686.893.687	32.137.392.052
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	6.131.240.127	-	2.196.589.335	-	8.327.829.462
Số cuối kỳ	5.518.116.117	-	1.795.669.707	-	7.313.785.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	22.710.000.000	-	22.710.000.000	22.710.000.000	-	22.710.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.590.390.000	(11.590.390.000)	-	11.590.390.000	(11.590.390.000)	-
	34.300.390.000	(11.590.390.000)	22.710.000.000	34.300.390.000	(11.590.390.000)	22.710.000.000

(*) Cổ phiếu của công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của công ty con này tương đương với giá trị ghi sổ.

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	100%	100%

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%
	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 số 472033001056 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Công ty liên kết này đã gửi thông báo đến các cơ quan quản lý về việc giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phí quảng cáo	1.732.234.322	5.757.580.362
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	1.459.121.107	164.379.593
Bảo hiểm cháy nổ	572.741.238	449.309.413
Tiền thuê mặt bằng	440.000.000	605.000.000
Khác	1.336.104.180	1.188.503.061
	5.540.200.847	8.164.772.429
Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng (*)	6.939.275.000	7.076.234.375
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	5.981.270.459	2.278.825.990
Tiền nội thất showroom	3.474.714.229	4.244.622.230
Khác	1.385.735.356	876.341.974
	17.780.995.044	14.476.024.569

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	54.128.344.928	54.128.344.928	44.182.953.726	44.182.953.726
- SL Company Ltd	5.664.615.076	5.664.615.076	-	-
- EP International Company Limited	186.752.916	186.752.916	2.869.397.818	2.869.397.818
- Phải trả đối tượng khác	48.276.976.936	48.276.976.936	41.313.555.908	41.313.555.908
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.331.683.394	15.331.683.394	14.344.619.139	14.344.619.139
	69.460.028.322	69.460.028.322	58.527.572.865	58.527.572.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty TNHH Quảng Cáo và Nội thất Hùng Sơn	789.885.104	-
Đại lý 379 Bạch Mai	700.000.000	-
Công ty TNHH Petit Elin	643.197.703	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc	-	3.430.856.814
Công ty TNHH Hòa Bình	-	1.350.515.149
Các đối tượng khác	<u>6.081.532.868</u>	<u>4.213.037.956</u>
	<u>8.214.615.675</u>	<u>8.994.409.919</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.163.977.423	7.364.250.217	9.582.725.089	945.502.551
Thuế xuất và nhập khẩu	-	5.794.075.537	5.694.263.805	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	14.210.375.784	3.957.846.417	14.803.222.577	3.364.999.624
Thuế thu nhập cá nhân	861.155.321	6.982.877.139	6.920.662.911	923.369.549
Các loại thuế khác	-	222.543.796	185.940.495	36.603.301
	<u>18.235.508.528</u>	<u>24.321.593.106</u>	<u>37.186.814.877</u>	<u>5.370.286.757</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí quảng cáo	-	9.794.812.433
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	<u>4.109.733.381</u>	<u>3.014.708.465</u>
	<u>4.109.733.381</u>	<u>12.809.520.898</u>

Trong đó:

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.108.130.965	7.900.885.160
Phải trả các đối tượng khác	1.001.602.416	4.908.635.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.940.951.491	3.961.761.775
Phải trả tiền coupon	704.622.726	1.228.693.181
Bảo hiểm xã hội	508.576.182	132.306.545
Kinh phí công đoàn	114.979.032	33.978.810
Phải trả ngắn hạn khác	347.908.062	218.415.904
	<u>5.617.037.493</u>	<u>5.575.156.215</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.712.922.480	11.714.105.713
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.001	116.818.000
	<u>14.592.736.795</u>	<u>14.593.920.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Thay đổi trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	38.681.935.275	38.681.935.275	130.057.334.827	(38.702.676.519)	1.091.336.257	131.127.929.840
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	25.728.214	25.728.214	-	(25.728.214)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	16.497.394.471	16.497.394.471	412.539.397	-	-	16.909.933.868
	55.205.057.960	55.205.057.960	130.469.874.224	(38.728.404.733)	1.091.336.257	148.037.863.708
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.4)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	29.951.919.582	29.951.919.582	-	(8.514.502.513)	242.936.832	21.680.353.901
	179.951.919.582	179.951.919.582	-	(8.514.502.513)	242.936.832	171.680.353.901
	235.156.977.542	235.156.977.542	130.469.874.224	(47.242.907.246)	1.334.273.089	319.718.217.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	45.974.253.653	1.999.750	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 29 tháng 9 năm 2018	3%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	52.858.692.145	2.299.204	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 27 tháng 12 năm 2018	3%	Không cần tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	32.294.984.042		6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 11 tháng 12 năm 2018	6%	Không cần tài sản đảm bảo
	131.127.929.840				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	24.109.064.460	1.048.676	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	3,8% đến 4,7%/năm	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	11.572.132.400		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	6,83% đến 7%/năm	Ô tô mua bởi khoản vay này
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.909.090.909		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021	Lãi suất MFC kỳ hạn 6 tháng + 1,3%/năm	
	<u>38.590.287.769</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.909.933.868				
Vay dài hạn	21.680.353.901				

21.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photocopy theo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hợp đồng thuê máy đã hết hạn và Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	7,5%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022	150.000.000.000	7,5%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022
	150.000.000.000			150.000.000.000		

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	86.908.516	1.531.146.836
Tăng trong kỳ:		
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Giảm trong kỳ:		
Sử dụng quỹ trong kỳ	(86.908.516)	(766.031.964)
Số cuối kỳ	-	765.114.872

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	419.797.730.000	203.072.724.247	-	12.055.386.440	338.770.658.603	973.696.499.290	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.023.637.148	21.023.637.148	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4.480.741.313	(4.480.741.313)	-	
- Cổ tức đã trả/ công bố	-	-	-	-	(41.920.159.250)	(41.920.159.250)	
- Giảm khác	-	-	-	(2.016.711.890)	-	(2.016.711.890)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	419.797.730.000	203.072.724.247	-	14.519.415.863	313.393.395.188	950.783.265.298	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	13.373.212.886	337.888.640.304	925.132.307.437	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.165.209.657	33.165.209.657	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.509.555.052	(2.509.555.052)	-	
- Cổ tức đã trả/ công bố	-	-	-	-	(39.778.676.750)	(39.778.676.750)	
- Giảm khác	-	-	-	(11.151.265.757)	-	(11.151.265.757)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	4.731.502.181	328.765.618.159	907.367.574.587	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ (*)	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
	573.870.454.247	573.870.454.247	573.870.454.247	573.870.454.247

(*) Trong tháng 12 năm 2017, Công ty đã mua lại 2.431.800 cổ phiếu quỹ với giá giao dịch bình quân là 20.000 VND/cổ phiếu.

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Cổ tức đã trả	39.778.676.750	41.920.159.250

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2018/NQ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017: 10% mệnh giá (1.000 VNĐ/1 cổ phiếu).

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	2.431.800)	2.431.800
Cổ phiếu phổ thông	2.431.800)	2.431.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	39.547.973	39.547.973
Cổ phiếu phổ thông	39.547.973	39.547.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2018/NQ ngày 20 tháng 4 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.099.188	259.481
- Euro (EUR)	131.285	-
Nợ khó đòi đã xóa	30.612.324.310	-

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	502.649.880.456	374.373.384.600
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	256.178.887.479	207.338.198.490
Doanh thu thành phẩm bông	148.608.567.507	126.255.151.937
Doanh thu bán khăn	39.973.426.516	-
Doanh thu chăn bông	31.383.263.743	26.952.742.433
Doanh thu bán hàng hóa khác	25.687.029.123	13.404.932.501
Doanh thu bán phế liệu	818.706.088	422.359.239
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(1.295.435.332)	-
Hàng bán bị trả lại	-	(45.553.373)
Doanh thu thuần	501.354.445.124	374.327.831.227
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	254.883.452.147	207.292.645.117
Doanh thu thành phẩm bông	148.608.567.507	126.255.151.937
Doanh thu bán khăn	39.973.426.516	-
Doanh thu chăn bông	31.383.263.743	26.952.742.433
Doanh thu bán hàng hóa khác	25.687.029.123	13.404.932.501
Doanh thu bán phế liệu	818.706.088	422.359.239
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	2.826.142.951
Doanh thu với các bên khác	501.354.445.124	371.501.688.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.457.075.868	4.744.494.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.612.013.287	909.134.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.400.000	223.600.000
Lãi từ thoái vốn trong công ty con	-	22.743
	<u>11.275.489.155</u>	<u>5.877.251.223</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	191.438.237.724	163.599.749.973
Giá vốn thành phẩm bông	90.091.306.846	67.282.607.434
Giá vốn khăn	31.741.545.587	-
Giá vốn chần bông	22.214.037.468	16.415.226.167
Giá vốn bán hàng hóa khác	14.986.417.637	7.684.260.335
	<u>350.471.545.262</u>	<u>254.981.843.909</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	24.866.820.229	17.633.647.479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.097.469.376	11.183.203.386
- Chi phí quảng cáo	12.375.269.054	9.974.474.037
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.022.471.781	1.329.575.085
- Chi phí khác	12.534.245.469	5.828.754.630
	<u>67.896.275.909</u>	<u>45.949.654.617</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	28.344.552.257	30.452.335.696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.110.947.547	5.688.894.242
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.053.031.214	3.538.523.372
- Chi phí khác	3.612.695.045	10.091.953.018
	<u>44.121.226.063</u>	<u>49.771.706.328</u>
	<u>112.017.501.972</u>	<u>95.721.360.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay	8.309.469.719	1.679.606.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá	862.112.713	1.350.237.799
	9.171.582.432	3.029.844.387

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.427.626.390	208.463.730.938
Chi phí nhân công	110.114.993.607	92.408.852.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.918.650.824	15.995.086.943
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	21.304.584.169	16.978.126.997
Chi phí khác	23.500.188.833	25.439.958.046
	504.266.043.823	359.285.755.774

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.842.617.259	5.641.337.431
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.782.690.851	132.001.666
	8.625.308.110	5.773.339.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	41.790.517.767	26.796.976.245
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.358.103.553	5.359.395.249
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	308.484.557	458.663.848
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.280.000)	(44.720.000)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	8.625.308.110	5.773.339.097

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	140.924.545	245.738.636	(104.814.091)	-
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	-	-	-	(5.495.455)
Giảm trừ doanh thu đối với doanh thu chưa xuất hóa đơn	222.256.381	98.892.244	123.364.137	(846.699.966)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.340.262.221	2.151.734.952	188.527.269	218.294.494
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.685.503.691	8.661.228.543	(5.975.724.852)	388.787.508
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.342.584.496	2.342.821.143	(236.647)	115.353.319
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	165.779.778	110.519.852	55.259.926	-
	7.897.311.112	13.610.935.370	(5.713.624.258)	(129.760.100)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(236.046.263)	(166.979.670)	(69.066.593)	64.879.099
Doanh thu chưa xuất hóa đơn		-	-	(67.120.665)
	(236.046.263)	(166.979.670)	(69.066.593)	(2.241.566)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	7.661.264.849	13.443.955.700		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(5.782.690.851)	(132.001.666)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua hàng hóa Góp vốn	123.351.576.089 -	- 22.710.000.000
Công ty Cổ phần Texpia	Công ty liên kết	Hàng tồn kho Các khoản phải thu Tài sản cố định Tài sản ngắn hạn khác Công cụ, dụng cụ Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng Nợ ngắn hạn	19.586.982.213 17.824.624.513 14.068.447.159 5.175.396.567 3.290.206.934 794.737.984 (91.352.719.680)	- - - - - - -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư cuối kỳ của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Texpia	Công ty liên kết	Gia công Doanh thu dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa	- - -	59.113.327 648.087.098 20.512.752
			-	727.713.177
Phải thu khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Texpia	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	5.246.735.670
			-	5.246.735.670
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Texpia (*)	Công ty liên kết	Cho vay	-	60.773.000.000
			-	60.773.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty Cổ phần	Công ty liên	Dự phòng nợ		
Texpia	kết	phải thu khó đòi	-	(30.612.324.310)
			-	(30.612.324.310)

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Texpia vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015 và 2016. Các khoản cho vay này có thời hạn từ 1 đến 8 tháng, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	13.859.928.033	12.240.837.723
		Mua hàng hóa	1.471.755.361	2.103.781.416
			15.331.683.394	14.344.619.139
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Chi phí làm bảng quảng cáo	-	7.900.885.160
		Môi giới bán hàng	3.108.130.965	
			3.108.130.965	7.900.885.160

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và thưởng	9.379.941.846	8.009.120.693

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN


Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn chiếm tỷ trọng 94,73 % tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

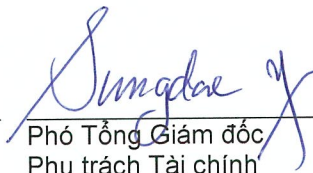
33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Everpia đã ra nghị quyết số 15062018-01TB/EVPL thông qua việc phát hành trái phiếu chuyển đổi không tài sản đảm bảo với tổng giá trị 10.100.000 đô la Mỹ cho Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No.4. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, với lãi suất hàng năm là 1%/năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành trái phiếu chuyển đổi nói trên.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018